

MUA - Giá mục tiêu: 120,000 VND

Chúng tôi khuyến nghị MUA cổ phiếu GAS với các điểm nhấn chính: 1) Doanh nghiệp số 1 ngành khí Việt Nam với quy mô ngày càng mở rộng; 2) Kết quả kinh doanh năm 2022 khả quan nhờ sản lượng khí hồi phục và đặc biệt giá dầu tăng mạnh; 3) Tiềm lực tài chính mạnh là cơ sở đảm bảo thực hiện tốt các dự án đầu tư trong tương lai; 4) Chính sách cổ tức bằng tiền hấp dẫn với tỷ lệ từ 30-35%/năm.

Thông tin cập nhật

Kết quả kinh doanh sơ bộ 9 tháng đầu năm 2022

- Công ty vừa tổ chức buổi gặp gỡ nhà đầu tư, thông tin trao đổi cho thấy, trong 9 tháng đầu năm, sản lượng khí khô kinh doanh đạt 5,704 triệu m³, 78.6 nghìn tấn Condensate và 1,56 triệu tấn LPG.
- Tổng doanh thu ước đạt 76,000 tỷ đồng, hoàn thành 134% kế hoạch (134% yoy), lợi nhuận trước thuế ước đạt 14,000 tỷ đồng (156%yoy).
- Các dự án đầu tư cơ bản vẫn đạt tiến độ kế hoạch, trong đó dự án LNG Thị Vải dự kiến sẽ đi vào hoạt động chạy thử từ Q4.2022

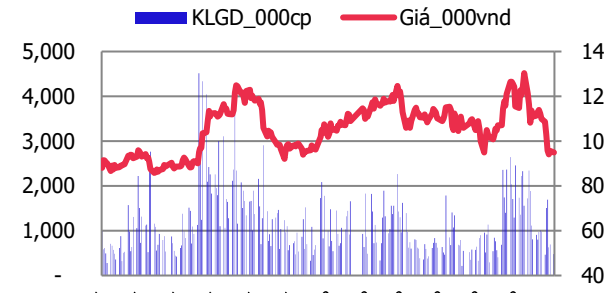
Triển vọng cuối năm 2022 và các năm tiếp theo

- Chúng tôi dự báo sản lượng khí khô kinh doanh cả năm 2022 có thể đạt 8 tỷ m³ (+11%yoy), nhờ nhu cầu khí cho điện sẽ tăng tốt trong quý 4.2022 với sản lượng dự kiến khoảng 0.75 tỷ m³/tháng. Sản lượng Condensate đạt 150 nghìn tấn và khoảng 2 triệu tấn LPG.
- Giá dầu đang trong giai đoạn điều chỉnh, nhưng được dự báo vẫn ở mức cao. Với kịch bản cơ sở giá dầu (Brent) trung bình cả năm là 95 usd/thùng, chúng tôi dự báo cả năm 2022 Doanh thu có thể đạt 105,620 tỷ đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 18,730 tỷ đồng, tăng 34% và 67% so với năm 2021.
- Trong trung và dài hạn, theo chiến lược phát triển ngành khí và dự thảo Quy hoạch điện 8, nhu cầu khí tự nhiên cho phát điện tăng lên mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu khí cho điện (đến 2030, công suất các nhà máy điện khí dự kiến đạt 29.7-38.8GW, tương ứng nhu cầu khí là khoảng 30-35 tỷ m³/năm). Chúng tôi dự báo tăng trưởng kép (CAGR) sản lượng khí kinh doanh của GAS đạt mức 14% trong giai đoạn 2022-2030.

Định giá cổ phiếu

Bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền và so sánh PE, chúng tôi xác định giá trị cổ phiếu của GAS ở mức 120,000 đồng/cổ phần, tương ứng với PE 2022 ở mức 16 lần, mức hấp dẫn với vị thế một doanh nghiệp số 1 ngành khí Việt Nam.

Giao dịch cổ phiếu GAS

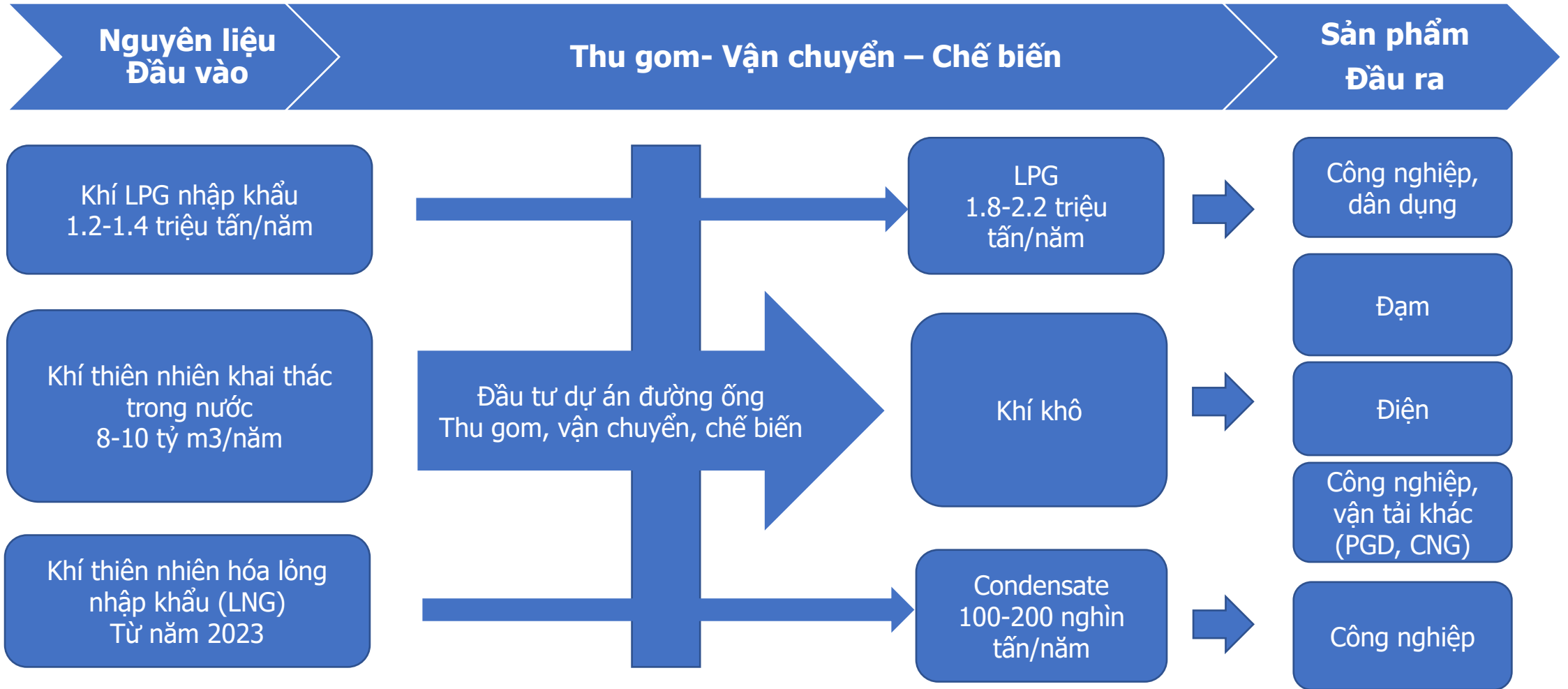


	1T	3T	6T	12T
GAS	-17.9%	-12.9%	-8.1%	7.8%
VN-Index	-10.0%	-21.8%	-22.6%	-10.9%

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021A	2022F	2023F	2024F	2025F
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	78,992	105,618	115,555	125,358	133,794
Tăng trưởng doanh thu	%	23.2%	33.7%	9.4%	8.5%	6.7%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	13,985	22,119	19,929	20,667	21,322
Biên lợi nhuận gộp	%	17.7%	20.9%	17.2%	16.5%	15.9%
LNTT và lãi vay_EBIT	Tỷ đồng	11,508	19,290	16,619	16,983	17,185
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	11,204	18,728	15,969	16,227	16,394
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	8,851	14,983	12,775	12,982	13,115
Thu nhập mỗi cp-EPs	Đồng	4,531	7,585	6,430	6,535	6,603
Tăng trưởng EPS	%	10.4%	67.4%	-15.2%	1.6%	1.0%
Cổ tức mỗi cổ phần	Đồng	2,500	15.0	17.7	17.4	17.3
Lợi tức cổ phần	%	2.2%	9.8	11.1	10.8	10.7
P/E	Lần	25.2	3,000	3,500	4,000	5,000
P/B	Lần	4.18	2.6%	3.1%	3.5%	4.4%
EV/EBITDA	Lần	15.0	3.55	3.22	2.98	2.84
ROE	%	16.6%	23.9%	18.5%	17.4%	16.8%
ROA	%	11.2%	16.6%	12.6%	11.9%	11.4%

Ngày cập nhật	28/9/2022
Thị giá	VND 104,400
Giá mục tiêu	VND 120,000
Tăng/giảm	15.4%
Bloomberg	GAS VN
Vốn hóa	VND 218,190 tỷ
	USD 9,425 triệu
Diễn biến giá 52 tuần	VND 85,800
	VND 130,400
KLGD BQ ngày	1,169 nghìn cp
GTGD BQ ngày	126 tỷ đồng
Giới hạn tỷ lệ NN sở hữu	49.00%
Tỷ lệ NN sở hữu hiện tại	2.91%

CHUỖI GIÁ TRỊ SXKD CỦA PVGAS



Đơn vị duy nhất thu gom, chế biến, phân phối khí tự nhiên tại Việt Nam

PVGAS là đơn vị duy nhất thu gom, vận chuyển, chế biến và phân phối khí thiên nhiên (NaturalGas) khai thác tại Việt Nam

Sản lượng khai thác và kinh doanh hàng năm đạt 9-10 tỷ m3 từ 4 hệ thống khí, gồm:

- Hệ thống khí Cửu Long
- Hệ thống khí PM3-Cà Mau
- Hệ thống khí Nam Côn Sơn
- Hệ thống khí Thái Bình – Hàm Rồng

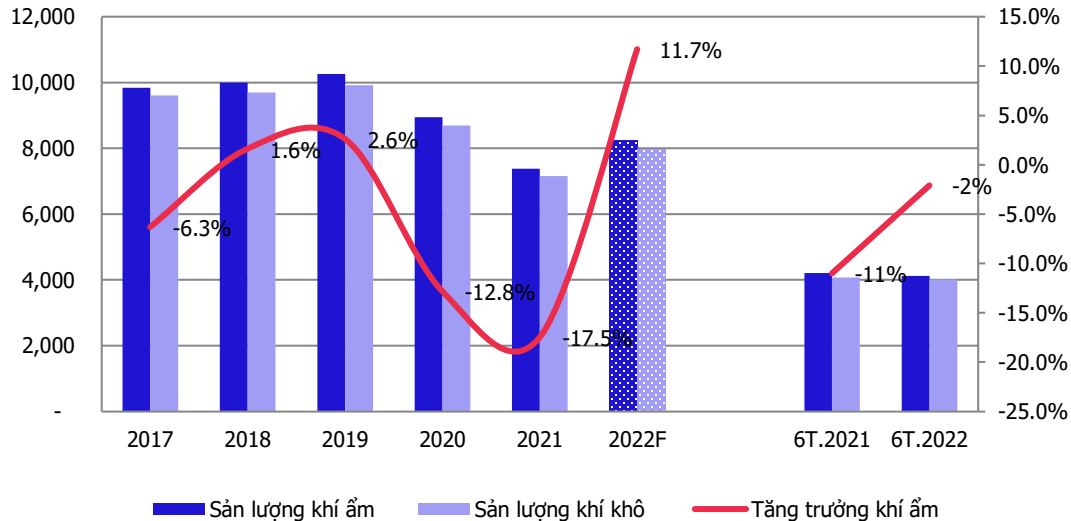
Cung ứng khí thiên nhiên cho:

- Sản xuất 20% sản lượng điện
- Sản xuất 70% sản lượng đạm
- Sản xuất và Kinh doanh 70% nhu cầu LPG trong nước

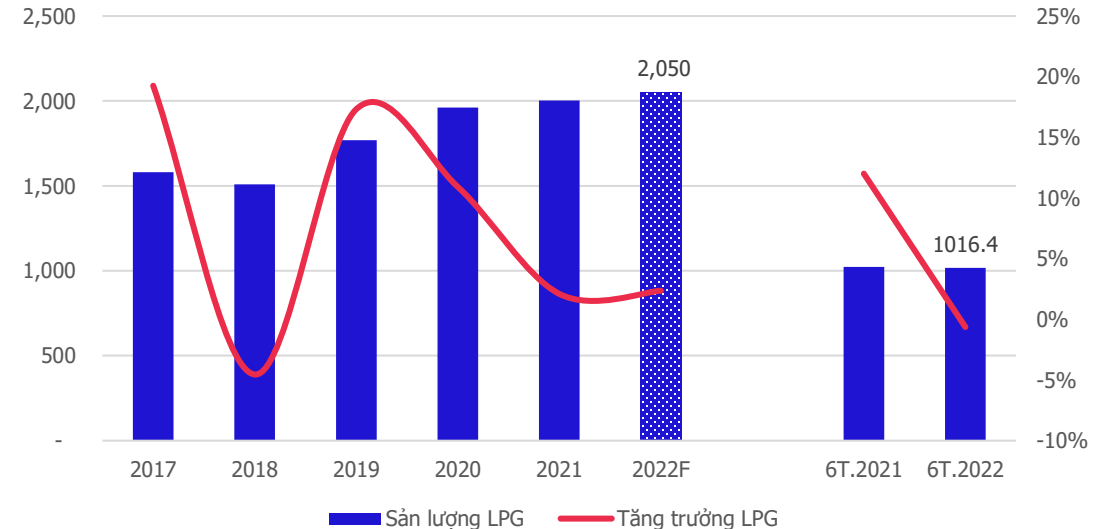
Chuỗi cung ứng khép kín với các sản phẩm khí cho các đối tượng khách hàng

- Khí khô_ Tổng công ty Mẹ: Các khách hàng lớn như Điện, Đạm
- Khí thấp áp_ Công ty con CTCP khí thấp áp: Các khách hàng công nghiệp, dân dụng trong các khu công nghiệp qua hệ thống đường ống
- Khí nén_ Công ty con_ CTCP CNG Việt Nam: khí nén đóng bình, cung cấp cho các khách hàng công nghiệp ở xa hệ thống đường ống
- Khí hóa lỏng _ LPG: chế biến và cung ứng cho khách hàng công nghiệp và dân dụng
- Khí thiên nhiên hóa lỏng_ LNG: tiến tới nhập khẩu khí LNG để cung cấp cho nhu cầu trong nước.

Sản lượng khí khô kinh doanh (triệu m3)



Sản lượng LPG kinh doanh



Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2022

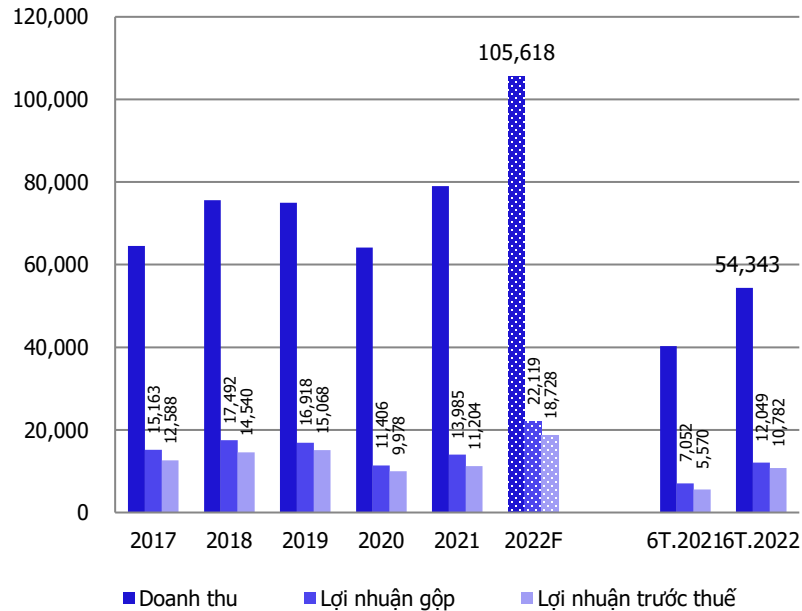
Doanh thu 6 tháng đầu năm tăng mạnh 35%, lợi nhuận trước thuế tăng 94%, lần lượt đạt 54,343 tỷ đồng và 10,782 tỷ đồng.

Theo thông tin sơ bộ, doanh thu Quý 3 đạt 22,250 tỷ, lợi nhuận trước thuế đạt 3,210 tỷ đồng, bằng 120% và 104% cùng kỳ 2021.

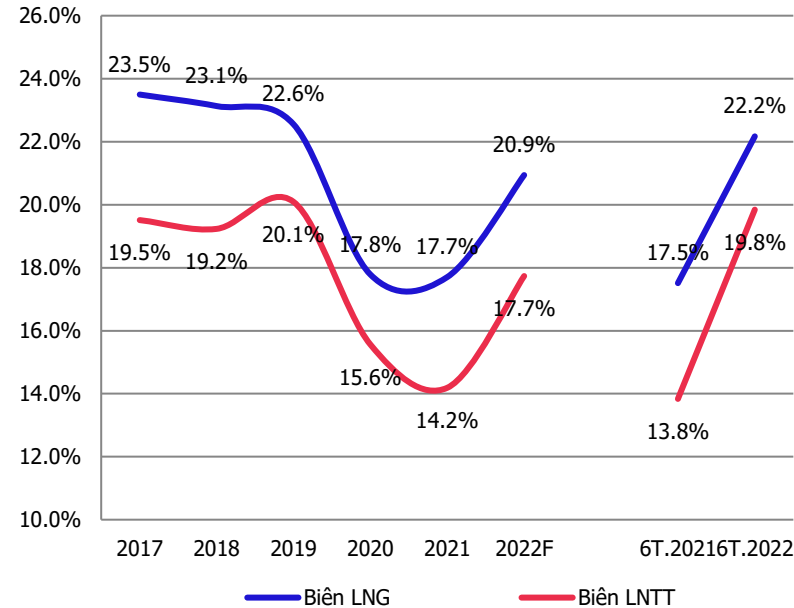
Biên lợi nhuận gộp 6 tháng đầu năm đạt 22.2%, tăng mạnh so với mức 17.5% cùng kỳ 2021. Dự báo cả năm 2022 biên lng đạt 20.9%, biên lntt đạt 17.7%

Giá dầu tăng mạnh trong kỳ 62% đã làm cho lợi nhuận tăng mạnh bất chấp sản lượng kinh khí kinh doanh giảm nhẹ 1% so với cùng kỳ 2021.

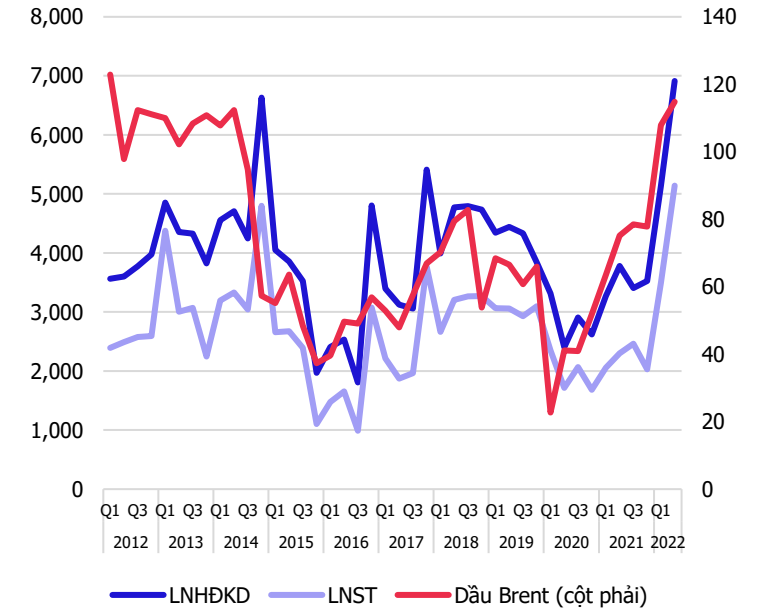
Doanh thu và lợi nhuận



Biên lợi nhuận



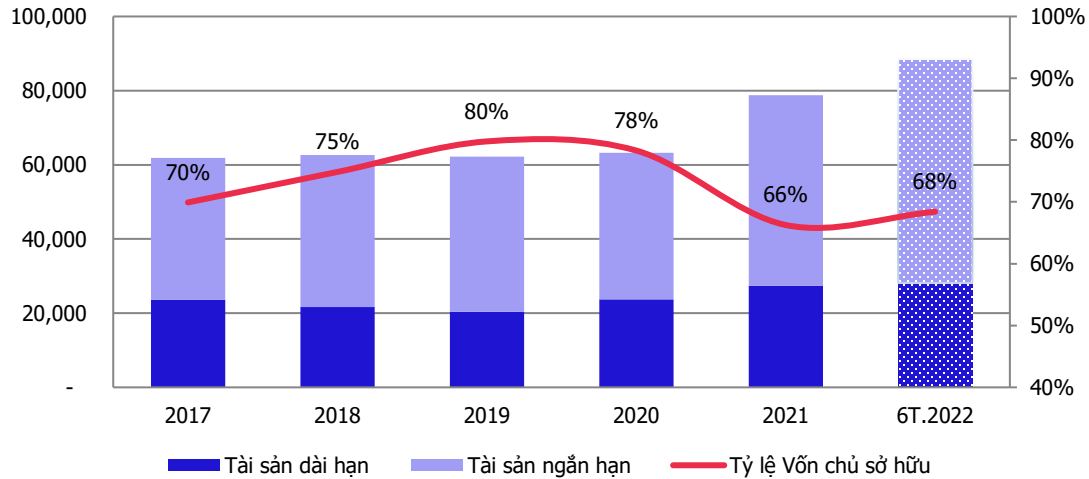
Giá dầu và Lợi nhuận của GAS



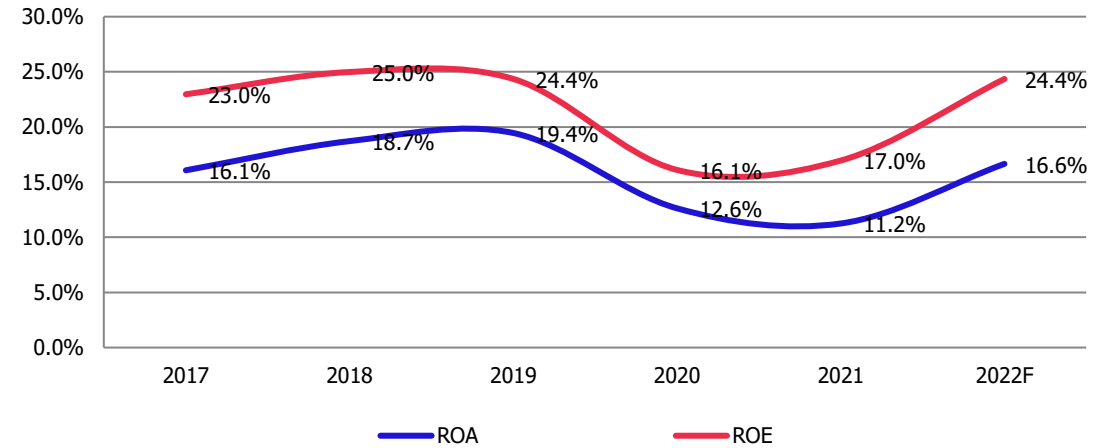
Nguồn: PVGAS, TTNC MBS tổng hợp

Vị thế là đơn vị có Nguồn lực tài chính vững mạnh

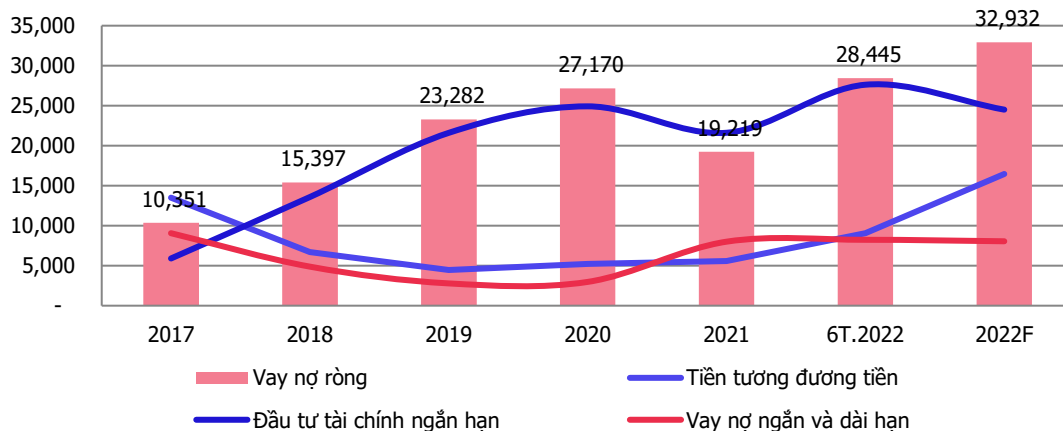
Cơ cấu Tài sản và Nguồn vốn



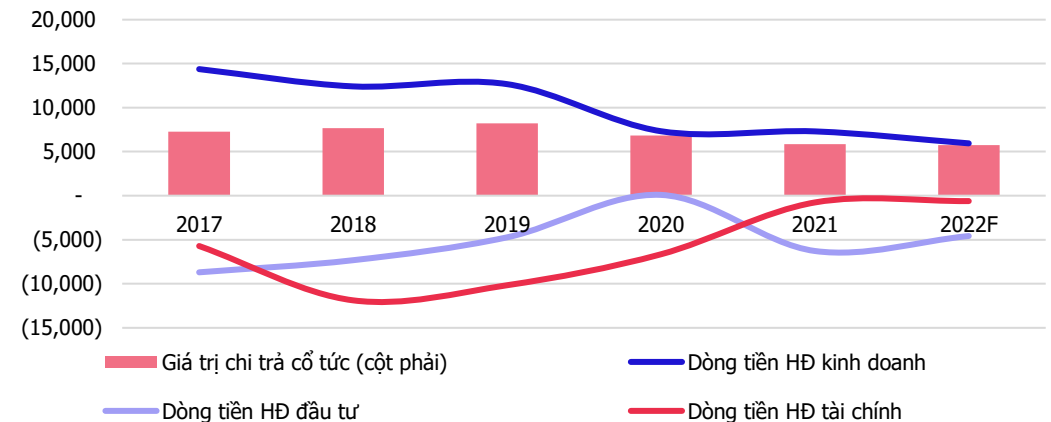
Hiệu quả hoạt động



Tiền gửi và Vay nợ

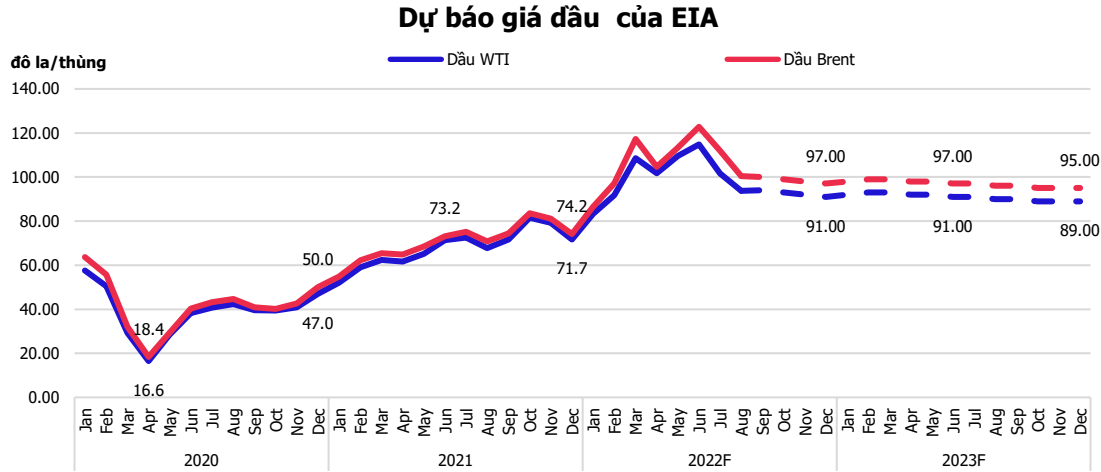


Dòng tiền hoạt động và giá trị chi trả cổ tức

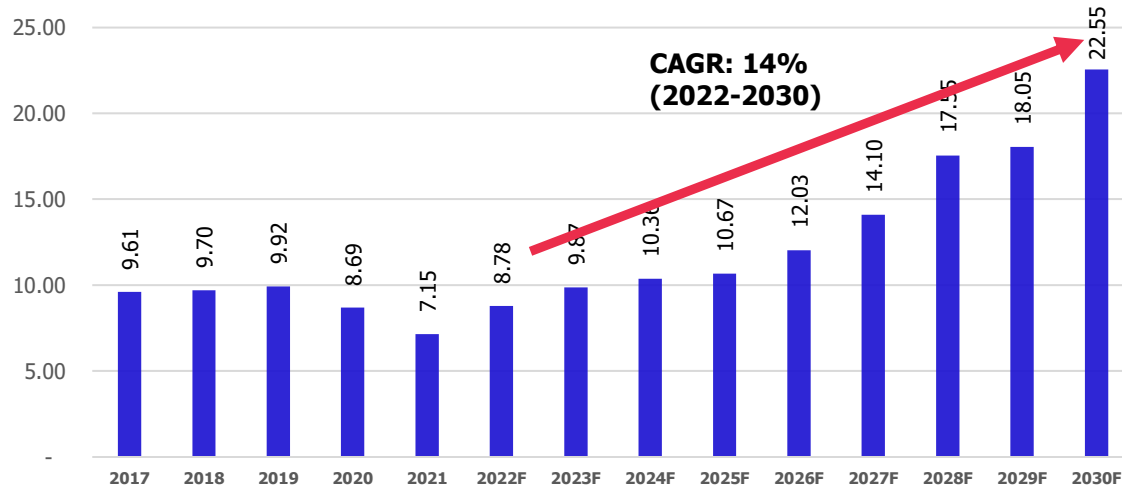


Triển vọng lạc quan giai đoạn 2022-2025

Giá dầu dự báo ở mức cao trong 2023



Sản lượng khí kinh doanh của PVGAS tăng trưởng 14% trong giai đoạn 2022-2030



Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Giai đoạn												
			2016-2020					2021-2025				2026-2035			
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024		2025		
I	Khai thác- Nhập khẩu khí														
	Sản lượng khai thác	Tỷ m3	10-11					13-19				17-21			
	Sản lượng nhập khẩu	Tỷ m3						1-4				6-10			
	Sản lượng khai thác Thực tế	Tỷ m3	10.7	9.8	10.0	10.2	9.2								
	Sản lượng khai thác Dự báo	Tỷ m3						9.2	9.9	12.8	16.1	17.7	18.8		
II	Tiêu thụ khí														
	Sản lượng Quy hoạch	Tỷ m3	11-15					13-27				23-31			
	Sản lượng Thực tế	Tỷ m3	10.7	9.8	10.0	10.2	9.2								
	Sản lượng Dự báo	Tỷ m3						9.0	10.1	15.1	19.4	21.9	23.6		
III	Vốn đầu tư (cho hệ thống đường ống thu gom khí, kho LNG và các nhà máy xử lý khí)														
	Miền bắc	Tỷ usd										0.43	2.29		
	Miền trung	Tỷ usd										0.54	2.83		
	Đông Nam bộ	Tỷ usd										6.12	2.21		
	Tây Nam bộ	Tỷ usd										3.48	1.15		
	Tổng	Tỷ usd										10.57	8.48		

Một số dự án đầu tư lớn của PVGAS

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Vốn đầu tư triệu usd	Công suất	Thời gian
I	Dự án đường ống dẫn khí				
2	Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư tử trắng-GĐ 2B	PVGAS	145	0.5 tỷ m3/năm	Dự kiến 2024/2025
3	Dự án đường ống dẫn khí Tây Nam bộ (Lô B- Ô Môn)	PVN, PVGAS, MOECO, PTTEP	1,280	4-5 tỷ m3/năm	Dự kiến 2024/2025
II	Dự án LNG				
			285	1 MMTPA	GĐ1: 2019-2022
4	LNG Thi Vai	PVGAS	220	2 MMPTA	GĐ2: 2024-2025
			1,400	3 triệu tấn	GĐ1: 2024-2026
5	LNG Sơn Mỹ	PVGAS-AES		3 triệu tấn	GĐ 2: NA
6	LNG Long An	PVGAS-Vinacapital	na	2-3 triệu tấn	2024-2026

Nguồn: EIA, PVGAS, TTNC MBS tổng hợp

Dự báo hoạt động và kết quả kinh doanh 2022

- **Trong năm 2022:** công ty đặt kế hoạch sản xuất kinh doanh với sản lượng khí ẩm thu gom là 9.1 tỷ m³, doanh thu đạt 80.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 7,039 tỷ đồng.
- Chúng tôi đánh giá kế hoạch sản lượng khá áp lực, tuy vậy kế hoạch doanh thu và lợi nhuận thận trọng trên cơ sở giá dầu chỉ là 55 usd/thùng. Chúng tôi dự báo sản lượng khí ẩm thu gom có thể đạt từ 8.2-8.3 tỷ m³, sản lượng khí khô kinh doanh là 7.9-8.0 tỷ m³, đối với sản phẩm LPG, chúng tôi dự báo đạt mức 2 triệu tấn, tương đương năm 2021.
- Với kịch bản giá dầu Brent trung bình ở mức 95 usd/thùng trong năm 2022, Chúng tôi dự báo doanh thu năm 2022 đạt mức 105,620 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt mức 18,730 tỷ đồng, tăng 34% và 67% so với 2021.
- **Từ 2023 trở đi:** triển vọng phát triển của công ty tiếp tục tăng trưởng lạc quan nhờ các dự án đầu tư khai thác khí trong nước cũng như dự án kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) hoàn thành, đưa sản lượng bán hàng và kết quả kinh doanh tăng lên mạnh mẽ. Công ty cũng thực hiện cung cấp khí nguyên liệu (Propan, Butan) cho Công ty Lọc hóa dầu Long Sơn.

Định giá cổ phiếu

Kết hợp phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền DCF và so sánh PE, chúng tôi xác định giá trị cổ phiếu GAS ở mức 120,000 đồng/ cổ phần.

Kết quả định giá	Giá trị (vnd/cp)
- DCF_FCFE	138,466
- PE	122,903
- PB	98,986
Giá trị trung bình	120,118

Dự báo sản lượng kinh doanh và kết quả hoạt động của công ty giai đoạn 2021-2026

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022F	2023F	2024F	2025F	2026F
Sản lượng khí khô	Tỷ m ³	7.15	8.0	9.50	10.16	10.50	11.82
Sản lượng LPG	Triệu tấn	2.0	2.0	2.1	2.1	2.2	2.2
Giá dầu trung bình (Brent)	Usd/thùng	71	95	90	90	90	90
Doanh thu	Tỷ đồng	78,992	105,618	115,555	125,358	133,794	151,342
Tăng trưởng doanh thu	%	23.2%	37.5%	7.2%	5.0%	4.5%	17.4%
Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	-65,007	-83,499	-95,626	-104,691	-112,471	-126,532
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	13,985	22,119	19,929	20,667	21,322	24,810
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	1,187	1,246	1,259	1,271	1,284	1,297
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	-403	-664	-758	-867	-906	-911
Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	-2,133	-2,852	-3,120	-3,385	-3,612	-4,086
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	-1,479	-1,162	-1,387	-1,504	-1,739	-1,967
Lợi nhuận hữ kinh doanh	Tỷ đồng	11,172	18,703	15,940	16,200	16,367	19,161
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	11,204	18,728	15,969	16,227	16,394	19,188
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	8,851	14,983	12,775	12,982	13,115	15,351
Lợi nhuận cơ công ty mẹ	Tỷ đồng	8,672	14,768	12,556	12,758	12,887	15,118
Thu nhập mỗi cổ phần	Đồng/cp	4,531	7,585	6,430	6,535	6,603	7,768

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị
Chi phí vốn chủ sở hữu	%	10.53%
Tăng trưởng dòng tiền sau năm 2026	%	3.00%
Hiện giá dòng tiền thuần giai đoạn 2021F-2026F	tỷ đồng	63,251
Hiện giá dòng tiền sau năm 2026	tỷ đồng	168,834
Tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn hiện tại	tỷ đồng	40,977
Giá trị Công ty	tỷ đồng	273,062
Nợ dài hạn hiện tại	tỷ đồng	8,045
Giá trị vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	265,017
Số lượng cổ phần	triệu cp	1,914
Giá trị mỗi cổ phần	đồng	138,466

Công ty	Quốc gia	P/B	P/E	EV/EBITDA
TOKYO GAS CO LTD	Japan	0.89	27.27	8.44
GUJARAT GAS LTD	India	7.58	26.76	16.71
OSAKA GAS CO LTD	Japan	0.82	13.46	8.15
PETRONAS GAS BHD	Malaysia	2.65	17.43	9.59
SHENZHEN GAS CORP LTD-A	China	1.87	16.12	
GUIZHOU GAS GROUP CORP LTD-A	China	3.91		
NIPPON GAS CO LTD	Japan	2.57	17.47	8.32
S-OIL CORP	South Korea	1.59		6.29
PETRONET LNG LTD	India	2.77	11.13	6.51
INDRAPRASTHA GAS LTD	India	3.74	20.18	14.19
GUJARAT GAS LTD	India	7.58	26.76	16.71
VIETNAM NATIONAL PETROLEUM G	Vietnam	3.21	27.08	16.39
KOREA GAS CORPORATION	South Korea			10.30
Trung bình		3.08	16.20	10.71

Nguồn: PVGAS, Bloomberg, TTNC MBS tổng hợp và dự báo

Kết quả kinh doanh	2021	2022F	2023F	2024F	2025F
Doanh thu	78,992	105,618	115,555	125,359	133,794
Giá vốn hàng bán	-65,007	-83,499	-95,626	-104,692	-112,471
Lợi nhuận gộp	13,985	22,119	19,929	20,668	21,323
Doanh thu tài chính	1,187	1,246	1,259	1,271	1,284
Chi phí tài chính	-403	-664	-758	-867	-906
Chi phí bán hàng	-2,133	-2,852	-3,120	-3,385	-3,612
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-1,479	-1,162	-1,387	-1,504	-1,739
Lợi nhuận thuần hđ kinh doanh	11,172	18,703	15,940	16,200	16,367
Lợi nhuận trước thuế	11,204	18,728	15,969	16,227	16,394
Lợi nhuận sau thuế	8,851	14,983	12,775	12,982	13,115
Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ	8,672	14,768	12,556	12,758	12,887
Lợi nhuận cổ đông thiểu số	179	215	219	223	228

Tài sản- Nguồn vốn	2021	2022F	2023F	2024F	2025F
Tài sản ngắn hạn	51,395	61,837	76,124	88,221	96,956
Tiền tương đương tiền	5,601	16,477	27,316	35,865	42,674
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
Khoản phải thu	16,920	15,915	17,412	18,890	20,161
Hàng tồn kho	3,242	3,431	5,240	7,171	7,704
Tài sản ngắn hạn khác	1,132	1,514	1,656	1,796	1,917
Tài sản dài hạn	27,373	28,211	25,099	22,272	19,430
Tài sản cố định	18,120	15,248	17,344	14,715	12,061
Tài sản dở dang dài hạn	4,871	8,800	3,800	3,800	3,800
Tài sản dài hạn khác	4,382	4,163	3,955	3,757	3,569
Tổng tài sản	78,768	90,048	101,223	110,493	116,386
Nợ phải trả	26,575	28,529	33,540	37,395	39,651
Nợ phải trả ngắn hạn	16,561	18,315	21,826	26,181	28,937
Phải trả người bán ngắn hạn	14,605	16,013	18,339	21,512	23,111
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	485	335	1,335	2,335	3,335
Phải trả ngắn hạn khác	1,471	1,967	2,152	2,334	2,492
Nợ phải trả dài hạn	10,014	10,214	11,714	11,214	10,714
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7,510	7,710	9,210	8,710	8,210
Phải trả dài hạn khác	2,504	2,504	2,504	2,504	2,504
Vốn chủ sở hữu	52,193	61,519	67,683	73,098	76,735
Vốn góp của chủ sở hữu	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140
Vốn quỹ khác	217	217	217	217	217
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,487	19,728	25,804	31,130	34,675
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1,098	1,184	1,272	1,361	1,452
Tổng nguồn vốn	78,768	90,048	101,223	110,493	116,386

Lưu chuyển dòng tiền	2021	2022F	2023F	2024F	2025F
Dòng tiền thuần hđ kinh doanh	7,312	15,393	13,942	15,917	13,101
Dòng tiền thuần hđ đầu tư	-6,270	-6,824	-3,904	-3,213	-2,221
Dòng tiền thuần hđ tài chính	-774	-5,692	-4,199	-7,156	-9,070

Hệ số tài chính	2021	2022F	2023F	2024F	2025F
Hệ số hiệu quả					
Biên lợi nhuận gộp	17.7%	20.9%	17.2%	16.5%	15.9%
EBITDA Margin	18.4%	21.2%	17.1%	16.0%	15.2%
Biên lợi nhuận ròng	11.0%	14.0%	10.9%	10.2%	9.6%
ROE	17.0%	24.4%	18.9%	17.8%	17.1%
ROA	11.2%	16.6%	12.6%	11.7%	11.3%

Hệ số tăng trưởng	2021	2022F	2023F	2024F	2025F
Tăng trưởng doanh thu	23%	33.7%	9.4%	8.5%	6.7%
Tăng trưởng LNTT	12%	67.2%	-14.7%	1.6%	1.0%
Tăng trưởng LNST	10%	70.3%	-15.0%	1.6%	1.0%
Tăng trưởng EPS	10%	67.4%	-15.2%	1.6%	1.0%

Hệ số thanh khoản	2021	2022F	2023F	2024F	2025F
Hệ số thanh toán hiện hành	1.78	3.38	3.49	3.37	3.35
Hệ số thanh toán nhanh	1.64	3.19	3.25	3.10	3.08
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.34	0.32	0.33	0.34	0.34
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0.51	0.46	0.50	0.51	0.52
Hệ số đảm bảo chi phí lãi vay	28.56	29.03	21.93	19.59	18.96

Hệ số định giá	2021	2022F	2023F	2024F	2025F
Lợi suất cổ tức	2.2%	2.5%	2.9%	3.3%	4.2%
EPS (VND)	4,531	7,585	6,430	6,535	6,603
BVPS (VND)	27,270	32,143	35,363	38,192	40,092

Liên hệ: Phòng Nghiên cứu Khách hàng Tổ chức – Khôi Nghiên cứu

Trưởng Phòng

Hoàng Công Tuấn Tuan.HoangCong@mbs.com.vn

Nhóm nghiên cứu Kinh tế vĩ mô

Kinh tế vĩ mô

Lê Minh Anh Anh.LeMinh@mbs.com.vn

Nhóm Nghiên cứu Ngành và Cổ phiếu

Năng lượng - Dầu khí

Chu Thế Huynh Huyh.ChuThe@mbs.com.vn

Hàng tiêu dùng - Bán lẻ

Phạm Thùy Trang Trang.PhamThuy@mbs.com.vn

Tài chính - Ngân hàng

Đỗ Lan Phương Phuong.DoLan@mbs.com.vn

Bất động sản - Tài chính

Trần Thái Bình Binh.TranThai@mbs.com.vn

Bất động sản - Tài chính

Đình Công Luyện Luyen.DinhCong@mbs.com.vn

Tài chính- Vật liệu xây dựng

Dương Thiện Chí Chi.DuongThien@mbs.com.vn

Hệ Thống Khuyến Nghị: Hệ thống khuyến nghị của MBS được xây dựng dựa trên mức chênh lệch của giá mục tiêu 12 tháng và giá cổ phiếu trên thị trường tại thời điểm đánh giá

Xếp hạng	Khi (giá mục tiêu – giá hiện tại)/ giá hiện tại
MUA	>=15%
GIỮ	Từ -15% đến +15%
BÁN	<= -15%

MBS SECURITIES

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm không ngừng phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam cung cấp các dịch vụ bao gồm: môi giới, nghiên cứu và tư vấn đầu tư, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư và các nghiệp vụ thị trường vốn. Mạng lưới chi nhánh và các phòng giao dịch của MBS đã được mở rộng và hoạt động có hiệu quả tại nhiều thành phố trọng điểm như Hà Nội, TP, HCM, Hải Phòng và các vùng chiến lược khác, Khách hàng của MBS bao gồm các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, các tổ chức tài chính và doanh nghiệp, Là thành viên Tập đoàn MB bao gồm các công ty thành viên như: Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital), Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (AMC), Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MS Finance). MBS có nguồn lực lớn về con người, tài chính và công nghệ để có thể cung cấp cho Khách hàng các sản phẩm và dịch vụ phù hợp mà rất ít các công ty chứng khoán khác có thể cung cấp.

MBS RESEARCH | TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Copyrights. MBS 2020, ALL RIGHTS RESERVED. Bản quyền năm 2020 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS), Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng, Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS, Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào, Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỢI SỞ

Tòa Nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội | Tel: +84 24 7304 5688 – Fax: +84 24 3726 2601 | Website: www.mbs.com.vn